

Số: 902 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và phương án, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Đất đai số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 2230/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, Thiệu Hóa; số 892/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 về việc phê duyệt kế

hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương; số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 41/2026/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 ban hành đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 ban hành quy định Đơn giá bồi thường về thiệt hại cây trồng vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 32/TB-UBND ngày 06/8/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh về việc thông báo hạn chế khả năng sử dụng đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không (Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Công văn số 106/CV-KT ngày 20/4/2026 của phòng Kinh tế xã Quảng Ninh về cung cấp phương án giá đất cho Hội đồng BTGPMB các dự án trên địa bàn xã;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng giá đất cụ thể xã Quảng Ninh ngày 14/4/2026;

Căn cứ Thông báo số 69/TB-HĐTĐGD ngày 06/5/2026 về Kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: TBA 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa - Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ Thông báo số 178/CV-KT ngày 10/6/2026 của phòng Kinh tế về việc cung cấp phương án giá đất cho Hội đồng BT GPMB dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa –Sầm Sơn đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ tờ trình số: 106/TTr-HĐGPMB ngày 02/7/2026 của Hội đồng BT, HT và TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa) về việc đề nghị phê duyệt phương án, dự toán hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hoá – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 211/TTr-KT ngày 15/7/2026 Về việc phê duyệt Phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và Phương án, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện

dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường hỗ trợ do ảnh hưởng phân hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Thông tin của các thửa đất cần định giá

- Khu vực, vị trí các thửa đất: Các thửa đất nằm tại địa bàn xã Quảng Ninh (xã *Quảng Ninh cũ*) nằm trong trong phần Hành lang an toàn lưới điện của dự án Trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa - Sầm Sơn tại Thành phố Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa).

- Tổng diện tích: 2.151,2 m²

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn 2.151,2 m²

- Vị trí, ranh giới, mốc giới, diện tích các thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 phòng Đo đạc bản đồ và Viễn Thám – Sở tài nguyên và Môi trường, tỉnh Thanh Hóa lập ngày 11/10/2023 cụ thể như sau:

STT	Số thửa/Tờ bản đồ	Vị trí theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất theo Thông báo số 69/TB-HĐTĐ ngày 06/5/2026 của HĐ giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Đất ở				
1	- Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 3 (Là thửa 378, tờ 12, theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 386, tờ 12, theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 387, tờ 12, theo giấy CNQSD đất);	Mục 1.2 QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000	9.035.000

	- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 377, tờ bản đồ số 33, bản đồ theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 376, tờ bản đồ số 33, theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 374, tờ 12, theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 390, tờ 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014, Là thửa đất 1455, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất); - Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 391, tờ 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1456, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	Mục 1.2 QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000	9.035.000

2	- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 395, tờ 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1457, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 373, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000	5.538.000
---	--	--	-----------	-----------	-----------

- Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 372, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 371, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 370, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 393, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 394, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 397, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 368, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000	5.538.000
--	--	-----------	-----------	-----------

--	--	--	--	--	--

	- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 369, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 367, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 366, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 340, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000	5.538.000
--	---	--	-----------	-----------	-----------

3	- Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 381, tờ bản đồ số 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1424, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 384, tờ bản đồ số 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1425, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000	4.561.000
	- Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 385, tờ bản đồ số 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1426, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất) - Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 440, tờ bản đồ số 12, bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1427, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000	4.561.000
II	Đất nông nghiệp				
1	Đất trồng cây hàng năm	Xã Quảng Ninh – Vị trí 1.	45.000	45.000	45.000

2. Giá đất cụ thể

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Đất ở tại nông thôn			2.151,2			
1	33	- Thửa đất số 1 tờ bản đồ số 3 (Là thửa 378, tờ 12 (nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất);	ONT	74,1	Mục 1.2 QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000
2	33	- Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 386, tờ 12 (nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	91		9.000.000	9.035.000
3	33	- Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 387, tờ 12(nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	112		9.000.000	9.035.000
4	33	- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 377, tờ bản đồ số 33, bản đồ theo giấy CNQSD đất)	ONT	24,3	Mục 1.2 QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000
5	33	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 376, tờ bản đồ 33, theo giấy CNQSD đất)	ONT	100		9.000.000	9.035.000
6	33	- Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 374, tờ 12, (nay là tờ số 33) theo giấy CNQSD đất)	ONT	100		9.000.000	9.035.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
7	33	- Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 390, tờ 12 (nay là tờ bản đồ số 33) bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014: Là thửa đất 1455, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất);	ONT	100	Mục 1.2 QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000
8	33	- Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 391, tờ 12 (tờ bản đồ số 33), bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1456, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	ONT	4,1		9.000.000	9.035.000
9	33	- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 395, tờ 12 (nay là tờ bản đồ số 33), bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1457, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất	ONT	0,4	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
10	33	- Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 373, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33) (nay tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	28,9	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
11	33	- Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 372, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33) (nay là tờ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
12	33	- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 371, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33) (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
13	33	- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 370, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
14		- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 393, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
15		- Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 394, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	99,2	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
16	33	- Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 397, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	91,8	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
17	33	- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 368, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
18	33	- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 369, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
19	33	- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 367, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
20	33	- Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 366, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	100	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
21	33	- Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4 (Là thửa 340, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy CNQSD đất)	ONT	36,6	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	5.538.000
22	33	- Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 381, tờ bản đồ số 12 (nay là tờ số 33) bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1424, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	ONT	117,5	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
23	33	- Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 385, tờ bản đồ số 12(Nay là tờ số 33), bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1426, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	ONT	148	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000
24	33	- Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 440, tờ bản đồ số 12 (Nay là tờ số 33) bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1427, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất	ONT	75,3	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000
25	33	- Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 3 (Là thửa 384, tờ bản đồ số 12 (nay là tờ số 33), bản đồ xã Quảng Ninh năm 2014; Là thửa đất 1425, tờ bản đồ số 02 theo giấy CNQSD đất)	ONT	87,3	Xã Quảng Ninh cũ: Mục 2 Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	4.561.000
II	Đất nông nghiệp						

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1				Đất trồng cây hàng năm	Xã Quảng Ninh – Vị trí 1.	45.000	45.000

3. Giá đất cụ thể nêu tại khoản 2 Điều này làm căn cứ để Ủy ban nhân dân xã Quảng Ninh tổ chức thực hiện để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án theo quy định.

Điều 2. Phê duyệt phương án, bồi thường, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 1), bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần ảnh hưởng hành lang tuyến dự án Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

a. Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến (lần 1): 2.151,2 m²
 Trong đó: Đất ở tại nông thôn 2.151,2 m², loại đất: ONT;
 b. Đối tượng có đất bị ảnh hưởng: 10 hộ gia đình, cá nhân;
 c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề: Không.
 d. Phương án hỗ trợ ổn định đời sống: Không.
 đ. Phương án bố trí tái định cư: không có hộ gia đình, cá nhân phải bố trí tái định cư;

e. Phương án di dời mồ, mả: Không;
 f. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không;

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:
 - Tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là: 8.032.825.000 đồng (*Tám tỷ không trăm ba mươi hai triệu tám trăm hai nghìn đồng*).

Trong đó:
 + Kinh phí bồi thường, hỗ trợ ảnh hưởng về đất là: 6.776.611.000 đồng (*Sáu tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười một nghìn đồng*)

+ Kinh phí bồi thường về tài sản trên đất: 1.098.708.000 đồng (*Một tỷ không trăm chín tám triệu bảy trăm linh tám nghìn đồng*).

+ Kinh phí các khoản hỗ trợ: 0 đồng (không đồng)

+ Chi phí thực hiện giải phóng mặt bằng: 157.506.000 đồng (*Một trăm năm bảy triệu năm trăm linh sáu nghìn đồng*).

+ Kinh phí dự phòng: 0 đồng (không đồng)

h. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: trong quý 3- 4 năm 2026.

i. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi: Theo khoản 2, điều 2 của Quyết định.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai) và khoản 3 Điều 35 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất (bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

(Có phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

Căn cứ Điều 2 của Quyết định này các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm sau:

1. Hội đồng BT, HT & TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa).

- Phối hợp với Trưởng thôn nơi có đất và tài sản trên đất có hành lang tuyến đi qua thực hiện các công việc:

Giao quyết định này đến từng hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 2 (có biên bản giao nhận cụ thể), trường hợp tổ chức, hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản cụ thể;

Công khai, dán niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và các Nhà văn hóa thôn nơi có đất, tài sản bị ảnh hưởng.

- Chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế tiến hành rà soát toàn bộ thành phần hồ sơ, số liệu kiểm kê áp giá, trình tự, thủ tục liên quan đến nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này, đảm bảo đúng, đủ theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, trình tự, thủ tục, các số liệu, nội dung và thành phần hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Tổ chức thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ và quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế.

- Theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình phê duyệt phương án giá đất cụ thể.
- Thực hiện lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai toàn bộ kết quả định giá đất theo quy định.
- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ đúng, đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Hướng dẫn người có đất và tài sản bị ảnh hưởng hoàn thiện các thủ tục có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung.

Bổ trí kinh phí để chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, các nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng theo đúng quy định sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ này được phê duyệt.

4. Đơn vị tư vấn giá đất (Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong).

Chịu trách nhiệm đối với: Kết quả khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá, nguyên tắc, phương án thẩm định giá, nội dung, cơ sở pháp lý và lập Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất, trình tự, thủ tục xác định giá đất đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định.

5. Trưởng các thôn.

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường GPMB thực hiện niêm yết công khai Quyết định này tại Nhà văn hoá các thôn đảm bảo đúng quy định.
- Tuyên truyền, thông tin rộng rãi trên loa phát thanh của thôn, thông báo tại các buổi sinh hoạt thôn để nhân dân trên địa bàn thôn nắm bắt đầy đủ các thông tin, nội dung liên quan dự án, đồng thời thực hiện tốt công tác bàn giao mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt.

6. Người có đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến.

- Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Quảng Ninh thực hiện đúng, đủ các nội dung đúng quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án.

- Phối hợp với Hội đồng GPMB để nhận kinh phí bồi thường, hoàn thiện các thủ tục bồi thường hỗ trợ theo quy định.

7. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã: Đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử xã Quảng Ninh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Hội đồng BT, HT & TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa), Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung, Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong, Trưởng các thôn, các hộ gia đình, cá nhân người có tài sản bị ảnh hưởng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (nếu có); Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; các hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Tài

PHỤ LỤC

Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026)

TT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất		Đơn giá (VN đồng)	Hỗ trợ về đất (VN đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
				Đất ở tại nông thôn	Đất CLN						
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ										
1	Nguyễn Ngọc Quân	378	12	74,1		9.035.000	334.746.750	609.641.462			944.388.000
2	Lê Cường	386	12	91		9.035.000	411.092.500				411.093.000
3	Lê Cường	387	12	112		9.035.000	505.960.000				505.960.000
4	Lê Cường	381	12	117,5		4.561.000	267.958.750	34.479.375			302.438.000
5	Lê Cường	385	12	148		4.561.000	337.514.000				337.514.000
6	Lê Chí Long	384	12	148		4.561.000	337.514.000				337.514.000
7	Lê Thị Thảo	440	12	75,3		4.561.000	171.721.650	59.023.154			230.745.000
8	Đỗ Khánh Linh	377	12	24,3		9.035.000	109.775.250				109.775.000
9	Đỗ Khánh Linh	376	12	100		9.035.000	451.750.000				451.750.000
10	Hoàng Thị Hương	374	12	100		9.035.000	451.750.000				451.750.000
11	Đỗ Mạnh Hùng	390	12	100		9.035.000	451.750.000	395.563.700			847.314.000

12	Đỗ Mạnh Hùng	391	12	4,1		9.035.000	18.521.750				18.522.000
13	Đỗ Mạnh Hùng	395	12	0,4		5.538.000	1.107.600				1.108.000
14	Hoàng Ngọc Đãi	373	12	28,9		5.538.000	80.024.100				80.024.000
15	Hoàng Ngọc Đãi	372	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
16	Hoàng Ngọc Đãi	371	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
17	Hoàng Ngọc Đãi	370	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
18	Hoàng Ngọc Đãi	393	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
19	Hoàng Ngọc Đãi	394	12	99,2		5.538.000	274.684.800				274.685.000
20	Nguyễn Văn Họa	340	12	36,6		5.538.000	101.345.400				101.345.000
21	Lê Thị Bích Nga	369	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
22	Lê Thị Bích Nga	368	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
23	Lê Thị Bích Nga	367	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
24	Lê Thị Bích Nga	366	12	100		5.538.000	276.900.000				276.900.000
25	Lê Thị Bích Nga	397	12	91,8		5.538.000	254.194.200				254.194.000
	Tổng			2.151,2			6.776.611.000	1.098.708.000			7.875.319.000
B	Kinh phí tổ thực hiện giải phóng MB									157.506.000	157.506.000
	Tổng cộng (A+B)			2.151,2			6.776.611.000	1.098.708.000		157.506.000	8.032.825.000